

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TỈNH LONG AN

LÂM HUỖNH HẢI YẾN*, NGUYỄN KIM HỒNG**

TÓM TẮT

Sự phát triển dân số (DS) ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến đến quy mô, chất lượng, đầu tư cho giáo dục (GD) thông qua quy mô, tốc độ tăng dân số, cơ cấu dân số và phân bố địa lí dân cư. Và ngược lại, việc phát triển GD cũng ảnh hưởng đến các động lực phát triển dân số như mức sinh, tử, hôn nhân, di cư và các mặt xã hội của dân cư. Bài viết nghiên cứu mối quan hệ đó nhằm làm cơ sở để xây dựng kế hoạch đầu tư thỏa đáng cho GD, phát huy vai trò “GD là quốc sách hàng đầu” trên con đường phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Long An.

Từ khóa: phát triển dân số, phát triển giáo dục, ảnh hưởng trực tiếp, ảnh hưởng gián tiếp, tỉnh Long An.

ABSTRACT

The relation between the population growth and the education development in Long An province

Population growth directly and indirectly influences the scale, quality and investment in education through the scale and speed of population growth, the population structure and the geographical distribution of population. On the contrary, education development also affects the dynamic of population growth such as birth, death, marital, migration and social aspects of the population. This article studies that relation so as to provide a foundation for appropriate investment projects in education, which develops the role: “Education is the first national policy” on the way of social and economic development in Long An province.

Keywords: population growth, educational development, direct effect, indirect effect, Long An province.

1. Đặt vấn đề

DS và GD là hai vấn đề nổi bật trong việc nghiên cứu sự phát triển kinh tế xã hội và có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau. Phân tích mối quan hệ trên cho thấy dân số là tiền đề quan trọng của sự phát triển GD, dân số vừa là yếu tố đầu vào vừa là sản phẩm của GD và có tác động rất lớn đến quá trình xây dựng và

phát triển GD cả về số lượng lẫn chất lượng. Vì vậy, phát triển dân số hợp lí sẽ trở thành điều kiện thuận lợi cho phát triển GD hoặc ngược lại, kìm hãm sự phát triển GD trên mọi phương diện.

2. Nội dung

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Dân số: Là dân cư được xem xét, nghiên cứu ở góc độ quy mô, cơ cấu [1].

Gia tăng dân số: Là quá trình phát triển số dân trên một lãnh thổ, một quốc gia hay toàn thế giới trong một thời gian

* HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

** PGS TS, Trường ĐH Sư phạm TPHCM

nhất định thường là một năm. [1]

Giáo dục: Là hoạt động hướng tới con người thông qua một hệ thống các biện pháp tác động nhằm truyền thụ những tri thức và kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng và lối sống, bồi dưỡng tư tưởng và đạo đức cần thiết cho đối tượng, giúp hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất, nhân cách phù hợp với mục đích mục tiêu chuẩn bị cho đối tượng tham gia lao động. Một cách khái quát nhất có thể định nghĩa GD là tất cả các dạng học tập của con người. [3]

Phát triển GD: Là việc mở rộng quy mô của hệ thống GD trên các mặt nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển nhân cách, đáp ứng những đòi hỏi phát triển của xã hội cũng như của mỗi thành viên. [3]

2.2. Mối quan hệ giữa phát triển dân số và phát triển giáo dục tỉnh Long An

DS và GD có mối liên hệ tác động lẫn nhau và chịu tác động của nhiều yếu

tố khác như kinh tế, chính trị, quan niệm, phong tục, truyền thống văn hóa, tôn giáo... Khi xem xét mối quan hệ giữa DS và GD, cần phải xem xét nó trong hoàn cảnh cụ thể, trong mối liên hệ, sự tương tác của các yếu tố kinh tế xã hội khác do chủ thể và khách thể của chúng là con người. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích mối quan hệ của DS và GD phổ thông.

2.2.1. Ảnh hưởng của vấn đề phát triển dân số đến phát triển GD

2.2.1.1. Ảnh hưởng trực tiếp

a. Quy mô và tốc độ tăng dân số ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô GD (xem bảng 1)

Quy mô dân số lớn là điều kiện thúc đẩy mở rộng quy mô của GD. Nếu tỉ lệ trẻ em ở độ tuổi đến trường trong tổng số dân (kí hiệu là e) tương đối ổn định hoặc giảm rất chậm thì quy mô của nhu cầu GD phổ thông (E) phụ thuộc vào quy mô dân số (P).

Bảng 1. Quy mô DS và số học sinh (HS) phổ thông tỉnh Long An (1990-2012)

Năm	Quy mô DS	Số HS phổ thông	Năm	Quy mô DS	Số học HS phổ thông
1990	1.161.512	219.619	2008	1.428.213	235.777
1995	1.250.760	248.718	2010	1.442.828	245.400
1999	1.309.989	270.626	2011	1.449.600	244.496
2005	1.393.391	218.008	2012	1.458.191	245.643

Nguồn: [2]

Phương trình: $E = P \times e$ (1)

Do đó việc tăng hay giảm quy mô DS sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm quy mô, nhu cầu GD [1].

Từ (1) ta có: $E_1/E_0 = P_1 \cdot e_1 / P_0 \cdot e_0 = (P_1/P_0) \cdot (e_1/e_0)$.

Theo phương trình trên, thay số ở bảng 1 vào, ta được:

$245.643/219.619 = 1.458.191/1.161.512 \cdot (e_1/e_0)$

$\rightarrow 111,85 \% = 125,54\% \cdot (e_1/e_0)$

$\rightarrow (e_1/e_0) = 89,10\%$

Như vậy, số HS phổ thông tăng 11,9% là do DS tăng 25,54% cả giai đoạn 1990-2012, tỉ lệ đi học trong tổng số dân giảm 10,9%. DS tăng liên tục qua các năm nhưng số HS phổ thông tăng không ổn định:

- Từ 1990 đến 1999, số HS phổ

thông tăng nhanh, sau đó giảm mạnh vào 2005 và có xu hướng tăng trở lại trong những năm gần đây nhưng vẫn thấp hơn số HS năm 1999.

- Nhu cầu GD của tỉnh có sự gia tăng cùng với sự gia tăng DS, tuy nhiên sự biến động số lượng HS phổ thông là do điều kiện kinh tế khó khăn nên một số lượng lớn HS đúng tuổi đi học không được đến trường. Từ 1991-2000, tỉnh Long An đã thực hiện phổ cập GD tiểu học, vận động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và miễn học phí cấp tiểu học nên số HS tăng nhanh (Số trẻ 6 tuổi học lớp 1 đạt 100%, số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 94,6%), đến năm 2005 giảm mạnh là do số HS không học tiếp bậc trung học cơ sở (THCS) tăng. Năm 2012, số HS tăng trở lại và dự báo có xu hướng tăng trong tương lai do tỉnh tiếp tục thực hiện chương trình phổ cập THCS và ban hành chính sách hỗ trợ cho HS trung học phổ thông (THPT) ở những vùng đặc biệt khó khăn (nhằm cải thiện trình độ cho người dân và giảm nhanh tỉ lệ HS bỏ học giữa chừng vì lí do kinh tế) đang phát huy hiệu quả.

- Số học HS tăng lên làm cho sĩ số HS trong mỗi lớp học cao (khoảng 40-45 HS/lớp) gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và chất lượng GD đồng thời làm tăng nhu cầu mở rộng quy mô trường

học. Với tỉ suất gia tăng tự nhiên hiện nay 0,93%, quy mô DS 1.458.191 người thì trong vòng 6 năm sau, số HS vào lớp 1 sẽ là 13.561, điều này đòi hỏi tỉnh phải tiếp tục chi ngân sách cho việc xây dựng cơ sở vật chất và đào tạo đội ngũ giáo viên tương ứng.

b. Cơ cấu dân số theo tuổi ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển GD

Cơ cấu DS theo độ tuổi và giới tính là những yếu tố xác định quy mô, cơ cấu của hệ thống GD [1]. Nếu tất cả trẻ em đến tuổi đi học đều đến trường thì hệ thống GD cũng có dạng hình tháp giống như tháp DS trẻ.

Năm 1999 tỉnh có cơ cấu DS trẻ, tháp tuổi DS có đáy mở rộng nên cơ cấu của nền GD phổ thông sẽ là: số HS tiểu học > số HS THCS > số HS THPT. Đến năm 2012, cơ cấu DS tỉnh có sự chuyển dịch, tỉ lệ DS từ 5-19 tuổi giảm 8,3% so với năm 1999, vì thế tháp HS cũng có sự thay đổi. (Xem biểu đồ dưới đây)

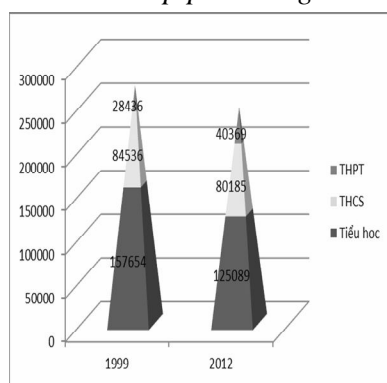
Mức sinh giảm nên tỉ lệ DS trong độ tuổi HS phổ thông giảm từ 29,7% năm 1999 còn 21,4% năm 2012, số dân của tỉnh trong độ tuổi này cũng giảm từ 338.786 người năm 1999 còn 312.000 người năm 2012. Do đó cũng làm cơ cấu DS trong độ tuổi học phổ thông cũng thay đổi thể hiện ở bảng 2 và biểu đồ sau đây:

Bảng 2. Cơ cấu DS trong độ tuổi GD phổ thông năm 1999, 2012 (Đơn vị: %)

Độ tuổi	1999			2012		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9 tuổi	10,8	11,3	10,3	8,3	8,4	8,1
10-14 tuổi	11,6	12,1	11,1	7,9	8,2	7,6
15-19 tuổi	7,3	7,5	7,0	5,2	5,4	5
Tổng tỉ lệ	29,7	30,9	28,4	21,4	22	20,7

Nguồn: [2]

Biểu đồ số lượng HS các cấp phổ thông



c. Phân bố địa lý dân cư ảnh hưởng trực tiếp đến phân bố cơ sở vật chất ngành GD

Sự phân bố DS không đồng đều giữa các vùng, khu vực trên cùng một lãnh thổ cũng tạo ra sự khác biệt trong quá trình GD, nhất là đối với việc tiếp cận và thỏa mãn các nhu cầu về GD [5]. Khu vực thành thị và vùng kinh tế trọng điểm¹ (KTTĐ) đông dân, kinh tế phát triển, hệ thống GD cũng được đầu tư và phát triển hoàn thiện hơn nên trẻ em có nhiều cơ hội tiếp cận với GD nhanh hơn. Ngược lại, đối với vùng nông thôn và vùng kinh tế khó khăn như Đồng Tháp Mười, vùng hạ thì cơ hội để người dân tiếp cận với dịch vụ GD khó khăn hơn rất nhiều.

Bảng 3. Phân bố dân cư và cơ sở vật chất ngành GD phân theo vùng của tỉnh Long An năm 2012

Vùng	Dân số	Số trường	Số phòng học	Số lớp	Số giáo viên	Số HS
KTTĐ	847.536	195	2977	4.097	7.304	142.796
ĐTM	359.921	152	1986	2.294	4.016	63.074
HẠ	250.734	80	998	1.269	2.525	39.773
Tổng	1.458.191	427	5961	7.660	13.845	245.643

Nguồn: Xử lý từ [2]

Long An có khoảng 58,12% DS sống tại các vùng KTTĐ, mức độ đô thị hóa trung bình 21,3%, hầu hết các huyện chỉ có thị trấn là đô thị, các xã còn lại đều là nông thôn. Với sự phân bố dân cư không đều giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng kinh tế phát triển với vùng khó khăn thì mức độ tiếp cận GD và đầu tư cơ sở GD hoàn toàn khác biệt, vùng KTTĐ là khu vực đô thị hóa nhanh nên GD phát triển mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng, trường lớp khang trang, cơ sở vật chất ngành GD phân bố tập trung, khoảng cách trung bình giữa 2 trường kế cận thấp hơn trung bình của tỉnh. Vùng Đồng

Tháp Mười gắn liền với hoạt động nông nghiệp, ngập lũ hàng năm, do nước từ sông Tiền qua kênh Hồng Ngự, Phước Xuyên làm ngập nhanh chóng các vùng trũng. Lũ lên chậm và rút chậm gây khó khăn cho việc đến trường, làm gián đoạn thời gian học tập, dân cư phân tán nên việc bố trí cơ sở ngành GD cũng phân tán, khoảng cách trung bình giữa 2 trường kế cận cao hơn trung bình của tỉnh. Bán kính giữa 2 trường kế cận càng tăng lên theo cấp học, cấp THPT của vùng Đồng Tháp Mười học sinh phải vượt chận đường trung bình từ 11 đến 22 km để đến trường, ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ, cơ

hội tiếp cận GD và làm gia tăng khả năng bỏ học. Dân cư phân bố không đều giữa các huyện cũng làm tăng khoảng cách chênh lệch về số HS giữa các huyện. Vùng KTTĐ có tổng số HS, GV, trường,

lớp và phòng học cao nhất. Huyện Đức Hòa có DS và số lượng HS đông gấp 4,2 lần huyện Vĩnh Hưng; 3,5 lần huyện Tân Trụ. (Xem bảng 4)

Bảng 4. Phân bố dân cư và HS theo thành phố và các huyện năm 2012

Vùng kinh tế xã hội	Huyện, thị	Số HS phổ thông	Dân số (người)	Khoảng cách trung bình giữa 2 trường kế cận (km)
	<i>Toàn tỉnh</i>	245.643	1.458.191	3,24
Vùng KTTĐ	TP Tân An	24.515	134.612	1,68
	Huyện Cần Đước	30.625	171.331	2,36
	Huyện Cần Giuộc	27.632	171.644	2,26
	Huyện Đức Hòa	35.535	219.040	3,08
	Huyện Bến Lức	24.489	150.909	2,65
Vùng Đồng Tháp Mười	Huyện Tân Hưng	8463	48.480	4,98
	Huyện Vĩnh Hưng	9647	50.113	3,85
	Huyện Mộc Hóa	12.759	70.229	4,57
	Huyện Tân Thạnh	12.752	76.714	3,65
	Huyện Thạnh Hóa	8.928	54.422	4,33
	Huyện Đức Huệ	10.552	59.943	4,15
Vùng hạ	Huyện Thủ Thừa	13.962	90.609	2,20
	Huyện Tân Trụ	10.190	61.206	2,32
	Huyện Châu Thành	15.621	98.919	2,20

Nguồn: Xử lí từ [2]

d. Ảnh hưởng của tuổi kết hôn, mức sinh, mức chết và di cư tới hệ thống GD

Tuổi kết hôn cao tạo cơ hội kéo dài thời gian học tập ở các trường học [1]. Nếu mức sinh thấp, thì gia đình và xã hội có điều kiện để bảo đảm GD cho trẻ, nâng cao tỉ lệ đến trường của từng độ tuổi và sự bình đẳng nam nữ trong lĩnh vực GD. Việc giảm tỉ lệ mắc bệnh, tỉ lệ chết (nhất là tỉ lệ tử vong ở trẻ em), kéo dài tuổi thọ sẽ nâng cao uy tín của khoa học

và GD. Các bậc cha mẹ nhận thấy rõ lợi ích của GD, từ đó nỗ lực cho con đến trường. Việc di cư, nếu không có tổ chức, không có kế hoạch thì sẽ dẫn đến tình trạng bị gián đoạn hoặc bỏ học ở trẻ; do đó, việc hoạch định chiến lược phát triển GD cần phải tính toán đến các yếu tố này.

Các yếu tố DS còn ảnh hưởng lớn đến chất lượng của hệ thống GD như: DS tăng nhanh, số HS cũng tăng nhanh, nếu sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước và gia

đình cho GD không theo kịp, làm cho điều kiện giảng dạy, học tập không được bảo đảm, dẫn đến tình trạng xuống cấp hệ thống GD, chất lượng giảng dạy, học tập giảm sút, tỉ lệ HS đến trường có xu hướng giảm, tỉ lệ HS bỏ học có nguy cơ tăng.

2.2.1.2. Ảnh hưởng gián tiếp

Tác động gián tiếp của quy mô và tốc độ tăng DS đến GD thông qua ảnh hưởng của sự tăng nhanh DS đến chất lượng cuộc sống, mức thu nhập, từ đó ảnh hưởng đến việc đầu tư GD cho con cái. Điều này thể hiện rõ nhất ở sự khác biệt trong tiếp cận và đáp ứng các dịch vụ GD, cũng như đầu tư cho GD giữa các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau. [4]

Có tình trạng bất bình đẳng rõ rệt về điều kiện cũng như cơ hội GD giữa 5 nhóm thu nhập và phân theo thành thị,

nông thôn [2]. Tỉ lệ chi cho GD chung của người dân chiếm 5,13% của 1 tháng thu nhập, trong đó sự phân hóa về thu nhập dẫn đến sự chênh lệch về chi phí GD giữa các tầng lớp dân cư. Chênh lệch thu nhập bình quân/tháng giữa nhóm 1 (nghèo nhất) và nhóm 5 (cao nhất) là 2,7 lần nên chi phí chi cho GD con em cũng chênh lệch 2 lần. Chi phí bình quân cho một HS phổ thông/tháng ở nhóm 1 chỉ bằng 5,13% (50 ngàn đồng) so với mức chi của một gia đình khá giả (100 nghìn đồng). Với khoản tiền eo hẹp đó thì điều kiện học tập của con em gia đình nghèo sẽ kém hơn, sắm sách vở và dụng cụ học tập ít hơn... Hơn nữa, do không đủ chi phí và phải dành thời gian để lao động phụ giúp gia đình, nên cơ hội học tập ít hơn và khả năng bỏ học cao hơn so với con em nhà khá giả. (Xem bảng 5)

Bảng 5. Chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập giữa thành thị/nông thôn và tỉ lệ chi cho GD tỉnh Long An năm 2012 (Đơn vị: 1000 đồng)

Nhóm thu nhập	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch nhóm 1&5
Tỉnh	859	1171	1359	1590	2414	2,7
Thành thị	879	1417	1990	2098	3562	4,05
Nông thôn	827	1254	1248	1527	2106	2,55
Tỉ lệ chi cho GD (%)	5,83	8,52	5,58	3,12	4,24	2,04

Nguồn: [2]

Sự chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 1 và 5 ở thành thị (gấp 4,05 lần) so với nông thôn (gấp 2,5 lần) cho thấy khu vực thành thị có tỉ lệ chi cho GD giữa các tầng lớp dân cư chênh lệch rất nhiều. Điều này chắc chắn sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng trong thụ hưởng các dịch vụ từ GD. Vì thành thị là nơi đắt đỏ nên chi phí cho GD sẽ ngày càng tăng, trở thành gánh nặng quá

lớn vượt khả năng của nhóm nghèo.

Mức thu nhập trung bình của hộ gia đình cũng thay đổi theo loại hộ. Mức thu nhập cao nhất là của các hộ phi nông nghiệp, sau đó là hộ kiêm, rồi đến các hộ nông nghiệp. Điều này cũng được phản ánh qua tỉ lệ cao về số hộ nghèo trong các hộ nông nghiệp (13,8%), sau đó là hộ kiêm (7,1%), rồi đến các hộ phi nông

nghiệp (6,2%). Mức thu nhập và sự phân bố dân cư không đều làm tăng thêm sự phân hóa trong phát triển GD. Vùng KTTĐ và thành thị của tỉnh có mức thu nhập cao thì đầu tư cho GD nhiều, thúc đẩy GD phát triển và nâng cao trình độ dân trí. Ngược lại, vùng nông thôn và vùng hạ, số hộ nghèo cao nên tỉ lệ trẻ bỏ học do hoàn cảnh khó khăn cao (tiểu học 36,2%, THCS 25,1%, THPT 21,5%). [7]

2.2.2. Ảnh hưởng của GD đến các động lực phát triển dân số tỉnh Long An

2.2.2.1. Mức sinh

Không chỉ ở Việt Nam, mà nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng không một nơi nào trên thế giới mà phụ nữ có trình độ học vấn cao lại có mức sinh cao hơn phụ nữ có trình độ học vấn thấp, mặc dù có thể phụ nữ có trình độ học vấn cao ở vùng này (quốc gia này) có mức sinh cao hơn phụ nữ trình độ thấp ở vùng khác (quốc gia khác) [7]. Mối quan hệ giữa mức sinh và trình độ GD đã giải thích lí do phụ nữ có trình độ học vấn cao sinh ít như sau:

- Trình độ học vấn cao làm cho phụ nữ có xu hướng kết hôn muộn so với những người có trình độ học vấn thấp, đồng thời làm giảm thời gian sinh sản thực tế, dẫn đến khả năng sinh con thấp hơn.

- Phụ nữ có trình độ học vấn cao có

nhiều cơ hội việc làm hơn, vì thế có xu hướng sinh ít hơn để ưu tiên cho công việc mà không vướng bận việc gia đình.

- Khả năng sống của con cái ở phụ nữ có trình độ học vấn cao tốt hơn là do họ có nhiều kiến thức chăm sóc con hơn, làm giảm nhu cầu sinh bù của người mẹ và họ cũng có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, tỉ lệ sử dụng biện pháp tránh thai tỉ lệ thuận với trình độ học vấn, giúp kiểm soát tốt số con mong muốn và giảm thiểu những lần sinh con ngoài ý muốn. [5]

Do tỉnh chưa có số liệu thống kê về tỉ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chia theo trình độ học vấn người mẹ nên chúng tôi sử dụng số liệu nghiên cứu của Trần Thị Liễu, nội dung về mối liên hệ giữa trình độ học vấn của người mẹ với kiến thức, thực hành các biện pháp tránh thai, biến số trình độ học vấn là biến số gây nhiễu với OR điều chỉnh 29,18% > 10%. Phụ nữ sống ở thành thị có điều kiện về kinh tế, trình độ học vấn (từ THPT trở lên) có kiến thức và thực hành các biện pháp tránh thai cao hơn nên thái độ thực hiện kế hoạch hóa gia đình tốt hơn (86,6%); qua đó, số con mong muốn cũng có xu hướng giảm đối với nữ có trình độ học vấn từ THPT trở lên. [6]

Bảng 6. Tổng tỉ suất sinh (TFR), tỉ lệ sử dụng biện pháp tránh thai chia theo trình độ học vấn người mẹ năm 2010

Trình độ giáo dục	TFR	Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành đúng biện pháp tránh thai
Chưa đi học	2,15	Dưới THPT: 29,18% Từ THPT trở lên: 71,82% Tỉ lệ phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại: 72,6% Tỉ lệ phụ nữ biết thời điểm sinh con hợp lí: 83,9%
Tiểu học	1,59	
THCS	0,88	
THPT	0,63	
Trung cấp, cao đẳng, đại học	0,52	

Nguồn: [6]

Như vậy, GD giúp nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết về sinh sản, cho nên nó là chìa khóa vàng trong các biện pháp giảm mức sinh.

2.2.2.2. *Mức tử*

Trình độ GD ảnh hưởng đặc biệt đến mức tử của trẻ em, đặc biệt là trình độ học vấn của phụ nữ. Theo các cuộc điều tra nhân khẩu, tỉ suất chết trẻ em dưới một tuổi càng giảm khi trình độ học vấn của phụ nữ càng cao. [4]

Mức tử vong của trẻ em và trình độ học vấn của người mẹ có mối quan hệ khá chặt chẽ. Do không có số liệu nghiên cứu này của tỉnh nên chúng tôi sử dụng số liệu trong nghiên cứu mức chết trẻ em dưới 1 tuổi và 5 tuổi chia theo trình độ học vấn người mẹ của cả nước năm 2009 để phân tích [7]. Con của các phụ nữ chưa bao giờ đi học có mức độ chết cao hơn so với con của các phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn. Cụ thể, tỉ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi của phụ nữ chưa bao giờ đi học cao gần 3 lần so với tỉ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi của phụ nữ đã tốt nghiệp THCS (71 so với 25 trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) và cao gần 4 lần so với tỉ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi của phụ nữ đã tốt nghiệp THPT trở lên (71 so với

20 trẻ dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống). Tương tự, tỉ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của phụ nữ đã tốt nghiệp từ THPT trở lên thấp nhất (11 trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống).

2.2.2.3. *Hôn nhân*

Ảnh hưởng của GD đến hôn nhân thể hiện qua quyền lựa chọn bạn đời, tuổi kết hôn lần đầu và li hôn [4]. Trình độ học vấn ảnh hưởng trực tiếp đến tuổi kết hôn của phụ nữ. Mặt khác, tuổi kết hôn sớm hay muộn lại trực tiếp rút ngắn thời gian mà phụ nữ có khả năng sinh đẻ. Nếu phụ nữ kết hôn sớm thì khoảng thời gian sinh đẻ sẽ kéo dài, và ngược lại. Ví dụ, nếu lấy giới hạn sinh đẻ là 15-49 tuổi thì những người phụ nữ kết hôn ở tuổi 19 sẽ có khoảng tuổi sinh con là 30 năm, còn những người kết hôn ở tuổi 27 thì sẽ có khoảng thời gian để sinh con là 22 năm. Kết quả tính toán tuổi kết hôn trung bình của Long An năm 2010 là 24,3 tuổi, đối với nữ là 22,1 và nam là 26,3. Tuổi kết hôn của nam luôn cao hơn nữ và thời gian sinh đẻ của phụ nữ tỉnh Long An đã rút ngắn lại còn 27 năm do tuổi kết hôn trung bình tăng lên cùng với sự nâng cao trình độ học vấn. (Xem bảng 7)

Bảng 7. Trình độ học vấn và tuổi kết hôn trung bình 2010

TĐHV của người mẹ	Tuổi kết hôn trung bình (X)	Tổng số phụ nữ	Số con đã sinh trung bình (Y)
Chưa đi học	19,1	10.970	2,59
Dưới tiểu học	20,2	65.145	2,15
Tiểu học	22,4	157.127	1,59
THCS	23,1	99.855	0,88
THPT	24,3	33.991	0,63
Trung cấp nghề, cao đẳng trở lên	25,6	30.341	0,54

Nguồn: [6]

Bảng 7 cho thấy tuổi kết hôn trung bình của nhóm có trình độ học vấn càng cao thì số con trung bình càng giảm, đây là mối quan hệ tỉ lệ nghịch. Từ hai mối quan hệ này, dựa vào phương pháp hồi quy tương quan [5], chúng tôi xây dựng phương trình sau:

$$Y = b_0 + b_1 X$$

Với b_0 là biến tự do; b_1 là biến theo X , ta được: $Y = 8,982 - 0,3378 X$

Trong đó hệ số tương quan $r = -0,586$.

Qua đó cho thấy mối quan hệ tương quan nghịch ở đây là khá chặt chẽ ($0,4 < r < 0,8$).

Ý nghĩa khi tuổi kết hôn tăng lên 1 tuổi thì tổng số con trung bình giảm đi 0,34 con.

Ngoài ra, GD còn gián tiếp làm giảm mức sinh thông qua thái độ đối với hôn nhân và gia đình, khuyến khích phụ nữ sinh muộn và hạn chế sinh sớm ngay sau thời điểm kết hôn. Trình độ học vấn càng cao sẽ làm thay đổi thái độ của người phụ nữ đối với hôn nhân và gia đình, họ thường chủ động lựa chọn thời điểm kết hôn. Mặt khác, phụ nữ có trình độ học vấn cao thường có lối suy nghĩ tiến bộ và có kiến thức về chăm sóc và GD con cái.

3. Kết luận và kiến nghị

DS và GD có mối liên hệ tương quan khá chặt chẽ, những thay đổi trong phát triển DS tác động rất lớn đến hệ thống GD và GD tác động hiệu quả đến hành vi con người, nhất là giúp nhận thức cao trong vấn đề DS. Để sự phát triển DS và GD bền vững hơn, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sau:

- Tỉnh cần thực hiện và điều chỉnh chính sách DS và kế hoạch hóa gia đình một cách linh hoạt, tiến tới ổn định DS. Hiện nay tỉnh đã bảo đảm mức sinh thay thế nên giảm sinh không còn là vấn đề quan trọng hàng đầu mà cần phải nâng cao chất lượng DS và chất lượng cuộc sống.

- Nâng cao hiệu quả đầu tư cho GD, chú trọng hơn nữa công tác xóa đói giảm nghèo và chính sách ưu tiên cho vùng kinh tế khó khăn để quyền thụ hưởng các dịch vụ xã hội, trong đó có GD, trở nên bình đẳng cho tất cả mọi người.

- Củng cố vững chắc phổ cập GD nhằm tăng cơ hội học tập cho mọi người, nâng cao dân trí, đồng thời góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển quy mô và cơ cấu hệ thống GD một cách hợp lí trên cơ sở sự gia tăng DS và phân bố địa lí dân cư. Tỉnh cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa về vấn đề dự báo DS gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển GD, tạo cơ sở vững chắc cho việc hoạch định chiến lược phát triển GD (vì hiện nay có rất ít những nghiên cứu về vấn đề này).

- Nâng cao chất lượng trường học, nâng cao hiệu quả GD, giảm thiểu tỉ lệ HS yếu kém, lưu ban và tình trạng HS bỏ học ở các cấp phổ thông. Đây là công việc không dễ thực hiện do bị chi phối bởi nhiều nhân tố, nhất là kinh tế. Sở Giáo dục và Đào tạo cần nghiên cứu thêm về lí do bỏ học chính, tỉ lệ thôi học theo giới, nơi ở và dân tộc... để có những giải pháp kịp thời trong việc giảm tỉ lệ HS bỏ học.

- Tỉnh cần chú trọng giải pháp phát

triển GD đào tạo vì không những đáp ứng được mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Chiến lược DS mà còn nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ dẫn đến giảm sinh và giảm mức tử vong.

- Lồng ghép biến DS vào kế hoạch phát triển GD (kế hoạch đào tạo giáo viên,

xây dựng trường lớp, đầu tư GD) sẽ giúp cho mục tiêu của GD gắn với nhu cầu của dân cư, từ đó định hướng tốt cho hoạt động GD mà không làm lãng phí về của cải vật chất nếu hai hoạt động phát triển DS và phát triển GD tách rời nhau.

¹Vùng KTTĐ gồm thành phố Tân An và các huyện: Cần Đước, Cần Giuộc, Bến Lức và Đức Hòa. Vùng Đồng Tháp Mười gồm các huyện: Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Đức Huệ, Tân Thạnh, Thạnh Hóa. Vùng hạ gồm các huyện còn lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Văn Đường (2001), *Giáo trình dân số và phát triển*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm 1999, 2003, 2007, 2011, 2012*.
3. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2011), *Từ điển Giáo dục học*, Nxb Từ điển Bách khoa.
4. Nguyễn Ngọc Huy (2006), *Mối quan hệ giữa dân số và giáo dục ở nước ta*, Tổng cục Dân số kế hoạch hóa gia đình.
5. Nguyễn Kim Hồng (1995), *Phát triển dân số và phát triển giáo dục ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài cấp Bộ, mã số:304.609597.
6. Trần Thị Liễu (2010) *Kiến thức thái độ thực hành về kế hoạch hóa gia đình của phụ nữ tỉnh Long An*, Luận văn Thạc sĩ điều dưỡng, Trường Đại học Y dược TP HCM.
7. Tổng cục Thống kê (2011), *Mức sinh và mức chết ở Việt Nam: Hiện trạng, xu hướng và những khác biệt*, Hà Nội.
8. UBND tỉnh Long An (2011), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Long An giai đoạn 2001-2010*.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 23-7-2013; ngày phản biện đánh giá: 29-7-2013; ngày chấp nhận đăng: 12-8-2013)